

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA**



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01/01/2015 ĐẾN 31/03/2015**

**Tháng 04 năm 2015**

## MỤC LỤC

---

	<b>Trang</b>
<b>Báo cáo tài chính giữa niên độ (giai đoạn từ 01/01/2015-31/03/2015)</b>	
Bảng cân đối kế toán ngày 31 tháng 03 năm 2015	1 - 3
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giai đoạn từ 01/01/2015-31/03/2015	4
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2015	5
Thuyết minh báo cáo tài chính	6 - 28

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

ĐIT: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu niên độ
<b>TÀI SẢN</b>			<b>2.853.006.166.450</b>	<b>2.330.040.674.105</b>
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100=110+120+130+140+150)	<b>100</b>		<b>2.059.369.392.150</b>	<b>1.535.659.984.077</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	V.01	<b>25.641.765.769</b>	<b>71.157.415.931</b>
1. Tiền	111		25.641.765.769	71.157.415.931
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	V.02	<b>18.636.251.251</b>	<b>31.052.571.428</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121		18.636.251.251	31.052.571.428
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
<b>III. Các khoản phải thu</b>	<b>130</b>		<b>1.079.579.257.226</b>	<b>552.976.031.529</b>
1. Phải thu của khách hàng	131		331.084.854.191	264.772.913.064
2. Trả trước cho người bán	132	V.04	758.637.067.726	292.409.054.781
3. Phải thu nội bộ	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.05	2.825.902.729	5.649.794.273
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139	V.06	(12.968.567.420)	(9.855.730.589)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>915.411.245.390</b>	<b>834.190.419.313</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.07	915.411.245.390	834.643.222.117
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	(452.802.804)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>20.100.872.514</b>	<b>46.283.545.876</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		5.901.007.921	11.992.966.401
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		9.845.408.803	32.996.131.417
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		4.354.455.790	1.294.448.058
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>793.636.774.300</b>	<b>794.380.690.028</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>32.000.353.327</b>	<b>38.857.028.969</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
2. Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	-
3. Phải thu dài hạn khác	218	V.04	32.000.353.327	38.857.028.969
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu niên độ
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>	<b>V.08</b>	<b>668.342.288.615</b>	<b>659.780.230.736</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08a	559.799.635.812	529.803.820.854
- Nguyên giá	222		1.015.853.546.784	952.440.586.026
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(456.053.910.972)	(422.636.765.172)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.08b	7.720.163.498	8.480.820.044
- Nguyên giá	228		18.598.131.931	18.598.131.931
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(10.877.968.433)	(10.117.311.887)
4. Chi phí xây dựng cơ bản	230	V.08c	100.822.489.305	121.495.589.838
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Nguyên giá	241		-	-
2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.03</b>	<b>90.519.300.400</b>	<b>91.142.323.750</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		22.000.000.000	22.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		7.200.000.000	7.200.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		72.055.143.384	72.055.143.384
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	259		(10.735.842.984)	(10.112.819.634)
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>2.774.831.958</b>	<b>4.601.106.573</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		2.774.831.958	4.601.106.573
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>2.853.006.166.450</b>	<b>2.330.040.674.105</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>			<b>2.853.006.166.450</b>	<b>2.330.040.674.105</b>
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>1.964.014.696.819</b>	<b>1.474.098.095.200</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.882.340.038.026</b>	<b>1.398.691.600.267</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.09a	1.138.972.766.972	1.178.722.775.603
2. Phải trả cho người bán	312		507.917.192.480	93.068.208.618
3. Người mua trả tiền trước	313		79.041.524.426	31.098.496.907
4. Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước	314	V.10	15.066.425.965	7.507.639.185
5. Phải trả công nhân viên	315		16.818.680.368	23.146.291.584
6. Chi phí phải trả	316	V.11	30.900.839.761	5.051.920.742
7. Phải trả các đơn vị nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.12	87.482.261.063	53.961.651.762
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323	V.13	6.140.346.991	6.134.615.866
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327		-	-


Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu niên độ
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>81.674.658.793</b>	<b>75.406.494.933</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Nợ dài hạn khác	333		532.640.000	1.555.540.000
4. Vay dài hạn	334	V.09b	81.142.018.793	73.850.954.933
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	339		-	-
<b>B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)</b>	<b>400</b>		<b>888.991.469.631</b>	<b>855.942.578.905</b>
<b>I. Nguồn vốn, quỹ</b>	<b>410</b>	V.14	<b>888.991.469.631</b>	<b>855.942.578.905</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		629.949.180.000	629.949.180.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		39.817.240.000	39.817.240.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		109.299.828.194	107.083.910.486
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		35.198.110.466	32.982.192.758
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		74.727.110.971	46.110.055.661
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>2.853.006.166.450</b>	<b>2.330.040.674.105</b>
<b>CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG</b>				
1. Tài sản thuê ngoài	001		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	002		22.379.514.162	28.191.292.540
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	003		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		10.686.739.437	10.703.991.527
5. Ngoại tệ các loại (VNĐ)	007		289.405.962	3.714.350.595
USD			13.219,59	174.314,00
EUR			250	250
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	008		-	-

Ngày 12 tháng 5 năm 2015

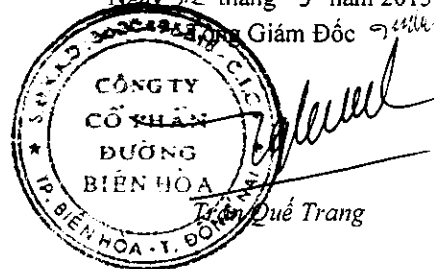
Lập bảng

Kế toán trưởng

Giám Đốc

  
Đỗ Thị Thủy Tiên

  
Nguyễn Minh Tín



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HOÀ

Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Mẫu số B 02a-DN

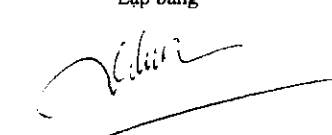
**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**

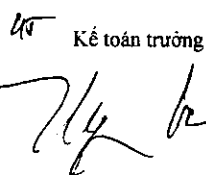
Giai đoạn từ ngày 01/01/2015 đến 31/03/2015

ĐVT: VNĐ

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	Từ 01/01 đến 31/03		Lũy kế từ đầu niên độ	
			Từ 01/01 đến 31/03/2015	Từ 01/01 đến 31/03/2014	Từ 01/07/2014 đến 31/03/2015	Từ 01/07/2013 đến 31/03/2014
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	762.262.536.579	611.934.781.783	2.114.557.620.709	2.316.278.148.169
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.01	1.757.351.568	1.431.210.237	6.270.369.758	2.426.161.659
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.01	760.505.185.011	610.503.571.546	2.108.287.250.951	2.313.851.986.510
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	650.713.466.983	518.184.258.451	1.866.946.886.024	2.090.524.354.248
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		109.791.718.028	92.319.313.095	241.340.364.927	223.327.632.262
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	10.649.324.457	16.407.882.049	35.472.968.285	47.412.957.953
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	21.939.561.658	30.037.899.631	54.978.471.206	77.816.926.484
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>16.288.919.028</i>	<i>21.825.493.297</i>	<i>50.979.572.436</i>	<i>65.279.858.418</i>
8. Chi phí bán hàng	24	VI.05	26.129.030.452	22.790.643.915	61.936.775.926	65.708.675.479
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.06	26.146.705.954	30.547.261.951	71.003.059.943	58.890.555.646
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>46.225.744.421</b>	<b>25.351.389.647</b>	<b>88.895.026.137</b>	<b>68.324.432.606</b>
11. Thu nhập khác	31	VI.07	678.356.071	1.313.768.763	8.004.101.116	2.088.757.295
12. Chi phí khác	32	VI.08	440.850.000	417.411.944	4.729.662.284	721.228.550
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		237.506.071	896.356.819	3.274.438.832	1.367.528.745
<b>14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)</b>	<b>50</b>		<b>46.463.250.492</b>	<b>26.247.746.466</b>	<b>92.169.464.969</b>	<b>69.691.961.351</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.09	10.440.436.268	5.774.504.223	19.688.130.785	14.847.047.846
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	586.198.284
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)</b>	<b>60</b>		<b>36.022.814.224</b>	<b>20.473.242.243</b>	<b>72.481.334.184</b>	<b>54.258.715.221</b>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	V.14d	572	325	1.151	1.180


Lập bảng

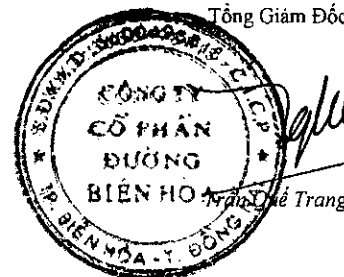
  
Đỗ Thị Thủy Tiên

 Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Tin

Ngày 12 tháng 5 năm 2015

Tổng Giám Đốc 



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày 01/07/2014 đến ngày 31/03/2015

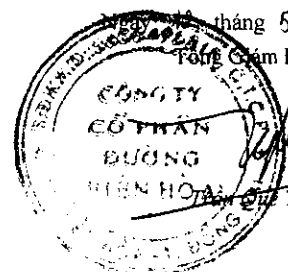
Chỉ tiêu	MS	Thuyết minh	Lũy kế	
			Từ 01/07/2014-31/03/2015	Từ 01/07/2013-31/03/2014
<b>I. Lưu chuyển từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		92.169.464.969	69.691.961.351
2. Điều chỉnh cho các khoản			67.575.052.112	58.706.972.648
- Khấu hao tài sản cố định	02		37.343.338.901	31.952.660.888
- Các khoản dự phòng	03		3.283.057.377	15.732.946.088
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		545.128.001	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(24.576.044.603)	(54.258.492.746)
- Chi phí lãi vay	06		50.979.572.436	65.279.858.418
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		159.744.517.081	128.398.933.999
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		54.110.740.079	(113.678.544.689)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		(4.051.337.370)	300.922.557.167
- Tăng giảm các khoản phải trả	11		(66.913.231.895)	(56.247.266.131)
(Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)				
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		7.918.233.095	7.241.720.692
- Tiền lãi vay đã trả	13		(31.994.183.632)	(40.579.807.449)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(16.145.179.938)	(5.815.918.167)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		150.000.000	122.000.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(116.085.693.974)	(283.604.149.471)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(13.266.136.554)	(63.240.474.049)
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
- Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(38.084.847.799)	41.752.330.200
- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		4.784.965.410	1.735.500.001
- Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(281.405.000.000)	(292.943.800.000)
- Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		363.416.320.177	238.843.800.000
- Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(40.780.380.000)
- Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		14.051.311.824	13.569.024.109
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		62.762.749.612	(37.823.525.690)
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	314.974.590.000
- Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
- Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		2.082.115.743.771	2.334.634.441.200
- Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(2.114.204.788.542)	(2.523.617.511.442)
- Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(62.894.221.950)	(21.187.219.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(94.983.266.721)	104.804.300.758
Lưu chuyển thuần trong kỳ	50		(45.486.653.663)	3.740.301.019
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60		71.157.415.931	24.799.871.991
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(28.996.499)	-
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	70	V.01	25.641.765.769	28.540.173.010

Lập bảng

Đỗ Thị Thủy Tiên

Kê toán trưởng

Nguyễn Minh Tín



tháng 5 năm 2015

Trưởng Giám Đốc

Trang

# CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 03 năm 2015

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

### GIÁI ĐOẠN TỪ 01/01/2015-31/03/2015

#### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

##### 1. Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần.

Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa (“Công ty”) là Công ty Cổ phần được thành lập được thành lập theo:

- Quyết định số 44/2001/QĐ-TTg ngày 27 tháng 3 năm 2001 của Thủ tướng Chính phủ về việc chuyển doanh nghiệp Nhà Nước thành công ty cổ phần.
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3600495818 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 16 tháng 5 năm 2001, thay đổi gần đây nhất là ngày 21 tháng 01 năm 2015.

Công ty có cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép số 79/UBCK-GPNY ngày 21 tháng 11 năm 2006 của Chủ tịch Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước.

Trụ sở chính và các Chi nhánh của Công ty như sau:

- Trụ sở chính: Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.
- Nhà máy Đường Biên Hòa - Tây Ninh: thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, mã số chi nhánh: 3600495818-001, đăng ký lần đầu ngày 13/06/2001, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 04/09/2014.
- Nhà máy Đường Biên Hòa - Trị An: thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, mã số chi nhánh: 3600495818-009, đăng ký lần đầu ngày 07/12/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 14/08/2014.
- Chi nhánh Nông Trường Biên Hòa – Thành Long: thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3600495818-011 ngày 26 tháng 04 năm 2014. Nghị quyết số 093/2014/NQ-HĐQT ngày 10 tháng 04 năm 2014 của Hội đồng Quản Trị.
- Chi nhánh Đà Nẵng: thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3213000033 ngày 11 tháng 6 năm 2001.



## CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 03 năm 2015

- Văn phòng Đại diện Thành phố Hồ Chí Minh được thành lập theo Quyết định của Hội đồng Quản trị ngày 7 tháng 8 năm 2014, đặt tại số 62 đường Trần Huy Liệu, quận Phú Nhuận, TP. Hồ Chí Minh.

Các Công ty con:

- Công ty TNHH MTV Biên Hoà - Thành Long: thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3900854955 ngày 08 tháng 12 năm 2009 (chưa phát sinh hoạt động).
- Công ty TNHH MTV Hải Vi: thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3900244283-1 ngày 29 tháng 07 năm 2010.

2. **Lĩnh vực kinh doanh** : Sản xuất - chế biến

3. **Ngành nghề kinh doanh** : Các ngành nghề kinh doanh như sau:

- Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm mía đường, các sản phẩm sản xuất có sử dụng đường và sản phẩm sản xuất từ phụ phẩm, phế phẩm của ngành mía đường.
- Trồng cây mía
- Mua bán máy móc, thiết bị, vật tư ngành mía đường.
- Sửa chữa, bảo dưỡng, lắp đặt các thiết bị ngành mía đường.
- Cho thuê kho bãi, kinh doanh bất động sản
- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp.
- Mua bán, đại lý, ký gửi hàng nông sản, thực phẩm công nghệ, nguyên liệu, vật tư ngành mía đường.
- Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường bộ.
- Dịch vụ ăn uống.
- Sản xuất, mua bán sản phẩm rượu các loại.
- Kinh doanh bất động sản.
- Sản xuất, mua bán cồn.
- Bán buôn cồn, bán buôn nguyên liệu ngành mía đường, bán buôn phân bón.
- Dịch vụ canh tác cơ giới nông nghiệp.
- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ

## **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA**

Địa chỉ: Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 03 năm 2015

## **II. NIÊN ĐỘ TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

### **1. Niên độ tài chính**

Niên độ tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 07 và kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm sau.

### **2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

## **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam.

### **2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính.

### **3. Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

## **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

### **2. Tiền và tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

### **3. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ

## CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 03 năm 2015

chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

#### 4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn trên 3 năm.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

#### 5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 – 25
Máy móc và thiết bị	07 – 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 10

Riêng đối với tài sản cố định là máy móc thiết bị tại hai nhà máy, thời gian trích khấu hao tối đa là 20 năm.

## **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA**

Địa chỉ: Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 03 năm 2015

### **6. Tài sản cố định vô hình**

#### *Quyền sử dụng đất*

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất được khấu hao trong khoản thời gian từ 5 đến 20 năm.

### **7. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

### **8. Đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty con được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phân chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

### **9. Chi phí trả trước**

#### *Tiền thuê đất trả trước*

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất được phân bổ theo thời hạn thuê qui định trên hợp đồng thuê đất.

### **10. Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

### **11. Các khoản dự phòng phải trả**

Một khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và có khả năng làm giảm sút lợi ích kinh tế do việc thanh toán khoản nợ đó đồng thời nghĩa vụ nợ phải trả được ước tính một cách đáng tin cậy. Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải bỏ ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ. Tỷ lệ chiết khấu được sử

## **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA**

Địa chỉ: Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 03 năm 2015

dụng là tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh rõ những ước tính trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Các khoản dự phòng phải trả được xem xét và điều chỉnh lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

### **12. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ**

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần: chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.
- Vốn khác: hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, giá trị các tài sản được tặng, biếu, tài trợ và đánh giá lại tài sản.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

### **13. Cổ tức**

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả trong kỳ cổ tức được công bố.

### **14. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 22% trên thu nhập chịu thuế.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản

## CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 03 năm 2015

mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

### 15. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được qui đổi theo tỷ giá tại ngày cuối kỳ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận theo hướng dẫn tại Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi tại thời điểm ngày:	Tại ngày 31/03/2015	Tại ngày 30/06/2014
1 USD	21.458 VNĐ/USD	21.267 VNĐ/USD
1 EUR	26.960 VNĐ/EUR	28.882 VNĐ/EUR

### 16. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

Nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái được xem là một hình thức bảo hiểm rủi ro hối đoái nhằm mục đích bảo vệ những nghiệp vụ khác. Lãi, lỗ phát sinh từ nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí vào cùng thời điểm khi thực hiện nghiệp vụ được bảo hiểm rủi ro hối đoái.

### 17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Lãi đầu tư trồng mía là khoản lãi phải thu từ khoản ứng vốn cho nông dân trồng mía được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

## **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA**

Địa chỉ: Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 03 năm 2015

### **18. Báo cáo theo bộ phận**

Bộ phận kinh doanh là bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

### **19. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Giao dịch với các bên có liên quan trong kỳ được trình bày ở thuyết minh số VIII.1, VIII.2.

# CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: Khu công nghiệp Biên Hòa I, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 03 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

### V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Số cuối kỳ	Số đầu niên độ
Tiền mặt	446.682.865	547.027.537
Tiền gửi ngân hàng	25.195.082.904	70.610.388.394
<b>Tổng cộng</b>	<b>25.641.765.769</b>	<b>71.157.415.931</b>
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu niên độ
Đầu tư ngắn hạn	18.636.251.251	31.052.571.428
<b>Tổng cộng</b>	<b>18.636.251.251</b>	<b>31.052.571.428</b>
3. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	Số cuối kỳ	Số đầu niên độ
Đầu tư vào công ty con	22.000.000.000 (a)	22.000.000.000
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	7.200.000.000 (b)	7.200.000.000
Cổ phiếu	72.055.143.384 (c)	72.055.143.384
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(10.735.842.984) (d)	(10.112.819.634)
<b>Tổng cộng</b>	<b>90.519.300.400</b>	<b>91.142.323.750</b>

(a) Đầu tư vào Công ty con là Công ty TNHH MTV Hải Vi, đến thời điểm ngày 31 tháng 03 năm 2010 Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa đã mua lại 100% vốn của Công ty TNHH MTV Hải Vi.

(b) Đầu tư vào Công ty liên kết là Công ty Cổ Phần Nghiên Cứu Ứng Dụng Mía Đường Thành Thành Công. Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa đã góp vốn 24% vốn điều lệ của Công ty Cổ Phần Nghiên Cứu Ứng Dụng Mía Đường Thành Thành Công.

(c) Đầu tư dài hạn tại các đơn vị sau:

Chi tiết	Số lượng	Tỷ lệ	Số cuối kỳ
Cty CP giao dịch hàng hóa Sơn Tín	750.000	5,00%	9.000.000.000
Cty CP Đường Ninh Hòa (Mã CK: NHS)	400.920	0,66%	4.792.591.350
Cty CP Mía Đường Nhiệt Điện Gia Lai (Mã CK: SEC)	4.046.196	10,37%	58.262.552.034
<b>Tổng cộng</b>			<b>72.055.143.384</b>

(d) Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

Chi tiết	Số lượng	Số cuối kỳ
Cty CP Đường Ninh Hòa (Mã CK: NHS)	400.920	(623.023.350)
Cty CP Mía Đường Nhiệt Điện Gia Lai (Mã CK: SEC)	4.046.196	(10.112.819.634)
<b>Tổng cộng</b>		<b>(10.735.842.984)</b>



# CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 03 năm 2015

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**

<b>4. Trả trước cho người bán</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu niên độ</b>
Trả trước cho người bán	758.637.067.726	292.409.054.781
Phải thu dài hạn khác	32.000.353.327	38.857.028.969
<b>Tổng cộng</b>	<b>790.637.421.053</b>	<b>331.266.083.750</b>

(\*) Bao gồm khoản trả trước cho người bán và khoản phải thu dài hạn là khoản trả trước cho nông dân trồng mía, chi tiết như sau:

	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu niên độ</b>
Trả trước ngắn hạn cho nông dân trồng mía	56.342.507.015	159.195.266.329
Trả trước dài hạn cho nông dân trồng mía	32.000.353.327	38.857.028.969
	<b>88.342.860.342</b>	<b>198.052.295.298</b>

<b>5 Các khoản phải thu khác</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu niên độ</b>
Phải thu khác	2.825.902.729	5.649.794.273

(\*) Chi tiết các khoản phải thu khác:

	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu niên độ</b>
Lãi phải thu từ nông dân trồng mía	1.042.338.416	4.040.313.984
Phí thu hoạch vụ mùa và phí vận chuyển phải thu từ nông dân trồng mía	223.823.075	175.370.435
Thuế TNCN trả hộ nhân viên	342.712.250	313.232.085
Các khoản phải thu khác	1.217.028.988	1.120.877.769
<b>Tổng cộng</b>	<b>2.825.902.729</b>	<b>5.649.794.273</b>

6 Biến động dự phòng phải thu khó đòi trong kỳ như sau:

	<b>Giai đoạn từ 01/07/2014 đến 31/03/2015</b>	<b>Giai đoạn từ 01/07/2013 đến 31/03/2014</b>
Số dư đầu năm	(9.855.730.589)	(4.258.673.031)
Tăng dự phòng trong năm	(3.676.904.009)	(8.594.389.285)
Sử dụng dự phòng trong năm	46.300.961	-
Hoàn nhập	517.766.217	3.524.677.048
Số dư cuối năm	<b>(12.968.567.420)</b>	<b>(9.328.385.268)</b>

# CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 03 năm 2015

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**

### 7. Hàng tồn kho

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu niên độ</u>
Hàng mua đang đi đường	1.841.151.963	74.802.031.217
Nguyên vật liệu	214.614.793.406	66.021.159.445
Công cụ, dụng cụ	14.694.105.763	14.281.501.555
Sản phẩm dở dang	60.291.781.226	51.633.944.932
Thành phẩm sản xuất	612.428.864.884	603.101.305.726
Hàng hóa	11.540.548.148	24.803.279.242
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b><u>915.411.245.390</u></b>	<b><u>834.643.222.117</u></b>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(452.802.804)
<b>Giá trị thuần có thể thực hiện được</b>	<b><u>915.411.245.390</u></b>	<b><u>834.190.419.313</u></b>

### 8. Tài sản cố định

#### a. Tài sản cố định hữu hình

	<i>Nhà cửa vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>	<i>Tổng cộng</i>
<b><u>Nguyên giá</u></b>					
Tại ngày 01/07/2014	165.314.403.558	750.731.080.708	26.903.016.544	9.492.085.216	952.440.586.026
Mua sắm mới		4.335.906.407	1.220.466.909	696.801.797	6.253.175.113
Đầu tư XDCB hoàn thành	39.707.488.034	20.866.317.377	3.916.587.254	90.221.819	64.580.614.484
Thanh lý, nhượng bán		(7.088.607.127)	(332.221.712)		(7.420.828.839)
<b>Tại ngày 31/03/2015</b>	<b><u>205.021.891.592</u></b>	<b><u>768.844.697.365</u></b>	<b><u>31.707.848.995</u></b>	<b><u>10.279.108.832</u></b>	<b><u>1.015.853.546.784</u></b>
<b><u>Khấu hao lũy kế</u></b>					
Tại ngày 01/07/2014	83.729.907.119	323.930.764.705	10.565.332.392	4.410.760.956	422.636.765.172
Khấu hao trong năm	5.468.082.493	28.501.823.750	1.974.439.619	638.336.493	36.582.682.355
Thanh lý, nhượng bán		(2.833.314.843)	(332.221.712)		(3.165.536.555)
<b>Tại ngày 31/03/2015</b>	<b><u>89.197.989.612</u></b>	<b><u>349.599.273.612</u></b>	<b><u>12.207.550.299</u></b>	<b><u>5.049.097.449</u></b>	<b><u>456.053.910.972</u></b>
<b><u>Giá trị còn lại</u></b>					
Tại ngày 01/07/2014	81.584.496.439	426.800.316.003	16.337.684.152	5.081.324.260	529.803.820.854
<b>Tại ngày 31/03/2015</b>	<b><u>115.823.901.980</u></b>	<b><u>419.245.423.753</u></b>	<b><u>19.500.298.696</u></b>	<b><u>5.230.011.383</u></b>	<b><u>559.799.635.812</u></b>

# CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 03 năm 2015

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**

### b. Tài sản cố định vô hình

	Bản quyền Microsoft	Quyền sử dụng đất	Chi phí đền bù, san lấp	Tổng cộng
<b><u>Nguyên giá</u></b>				
Tại ngày 01/07/2014	1.012.441.931	14.759.072.958	2.826.617.042	18.598.131.931
Tăng trong kỳ	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
<b>Tại ngày 31/03/2015</b>	<b>1.012.441.931</b>	<b>14.759.072.958</b>	<b>2.826.617.042</b>	<b>18.598.131.931</b>
<b><u>Khấu hao lũy kế</u></b>				
Tại ngày 01/07/2014	346.090.052	7.153.984.910	2.617.236.925	10.117.311.887
Tăng trong kỳ	147.402.857	563.395.027	49.858.662	760.656.546
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
<b>Tại ngày 31/03/2015</b>	<b>493.492.909</b>	<b>7.717.379.937</b>	<b>2.667.095.587</b>	<b>10.877.968.433</b>
<b><u>Giá trị còn lại</u></b>				
Tại ngày 01/07/2014	666.351.879	7.605.088.048	209.380.117	8.480.820.044
<b>Tại ngày 31/03/2015</b>	<b>518.949.022</b>	<b>7.041.693.021</b>	<b>159.521.455</b>	<b>7.720.163.498</b>

### c. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối kỳ	Số đầu niên độ
Tổng số chi phí XDCB dở dang	<b>100.822.489.305</b>	<b>121.495.589.838</b>
<i>Trong đó, những dự án lớn:</i>		
	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu niên độ</i>
- Dự án Cụm CBCN Tây Sông Vàm Cỏ	23.512.406.107	23.512.218.727
- Các dự án tại Biên Hòa	11.710.478.032	12.582.520.178
- Các dự án tại nhà máy Tây Ninh	3.417.918.642	29.202.419.486
- Các dự án tại nhà máy Trị An	10.068.770.123	15.580.147.284
- Các dự án tại Thành Long	12.386.464.846	935.907.608
- Dự án trồng và sản xuất mía đường tại Vương quốc Campuchia	39.682.376.555	39.682.376.555
- Chi phí sửa chữa lớn	44.075.000	-
<b>Cộng</b>	<b>100.822.489.305</b>	<b>121.495.589.838</b>

# CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 03 năm 2015

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**

### 9. Các khoản vay

#### a. Vay ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu niên độ</u>
Vay ngắn hạn (*)	1.107.133.690.714	1.131.301.799.032
Nợ dài hạn đến hạn trả (**)	31.839.076.258	47.420.976.571
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>1.138.972.766.972</u></b>	<b><u>1.178.722.775.603</u></b>

#### (\*) Chi tiết vay ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu niên độ</u>
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Đồng Nai	468.619.070.854	177.396.807.072
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 1 Tp.HCM	240.607.227.211	119.921.509.735
- Ngân hàng VIBank - CN Đồng Nai	52.509.235.396	133.333.722.670
- Ngân hàng MB - CN Tp.HCM	71.971.602.690	99.939.163.888
- Ngân hàng CTBC - CN TP.HCM	28.942.810.378	82.950.000.000
- Ngân hàng Shinhan Việt Nam - CN Biên Hòa	27.334.226.314	59.604.861.306
- Ngân hàng HSBC - CN Tp.HCM	13.935.779.804	62.375.485.000
- Ngân hàng ANZ	180.493.584.590	224.792.631.460
- Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Tân Thuận TP.HCM	3.548.468.540	45.120.315.120
- Ngân hàng Natixis - CN TP.HCM	-	33.923.967.734
- Ngân hàng Hongleong Việt Nam	-	38.859.433.072
- Ngân hàng Far East National Bank - CN Tp.HCM	-	53.083.901.975
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Đồng Nai	19.171.684.937	-
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>1.107.133.690.714</u></b>	<b><u>1.131.301.799.032</u></b>

# CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 03 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

### 9. Các khoản vay

#### a. Vay ngắn hạn

**(\*\*) Chi tiết nợ dài hạn đến hạn trả**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu niên độ</u>
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Đồng Nai	-	5.943.400.000
- Ngân hàng NN & PTNT Việt Nam - CN Đồng Nai	3.679.507.321	3.679.507.322
- Ngân hàng phát triển Việt Nam - CN Tây Ninh	2.012.970.800	2.012.970.800
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội SHB - CN Đồng Nai	10.269.273.137	12.941.098.449
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Đồng Nai	15.877.325.000	22.844.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>31.839.076.258</b>	<b>47.420.976.571</b>

#### b. Vay dài hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu niên độ</u>
Các khoản vay dài hạn	81.142.018.793	73.850.954.933
<b>Tổng cộng</b>	<b>81.142.018.793</b>	<b>73.850.954.933</b>

**(\*) Các khoản vay dài hạn**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu niên độ</u>
- Ngân hàng NN & PTNT Việt Nam - CN Đồng Nai	11.038.521.968	14.718.029.289
- Ngân hàng phát triển Việt Nam - CN Tây Ninh	8.249.483.600	9.255.969.000
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội SHB - CN Đồng Nai	15.738.022.183	23.851.245.042
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Đồng Nai	32.557.563.042	26.025.711.602
- Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Daklak	13.558.428.000	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>81.142.018.793</b>	<b>73.850.954.933</b>

# CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 03 năm 2015

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**

### 10. Thuế và các khoản phải trả Nhà nước

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu niên độ</u>
Thuế GTGT	4.507.297.924	86.432.042
Thuế tiêu thụ đặc biệt	38.898	305.845.870
Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.523.269.680	6.946.271.409
Thuế thu nhập cá nhân	23.459.403	162.796.884
Các loại thuế khác	12.360.060	6.292.980
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>15.066.425.965</u></b>	<b><u>7.507.639.185</u></b>

### 11. Chi phí phải trả

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu niên độ</u>
Chi phí xử lý kiểm kê	-	554.130.220
Chi phí kiểm toán, tư vấn	354.853.104	-
Chi phí vận chuyển	3.872.603.771	-
Chiết khấu, giảm giá siêu thị, HTPP	6.830.615.838	1.966.863.130
Chi phí lãi vay phải trả	1.406.877.888	1.705.360.065
Chi phí lương, công tác phí HTPP	982.900.484	429.915.859
Trợ giá mía cho 2 nhà máy	5.262.879.317	319.788.534
Chi phí khấu hao TSCĐ	9.493.422.465	-
Chi phí phải trả khác	2.696.686.894	75.862.934
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>30.900.839.761</u></b>	<b><u>5.051.920.742</u></b>

### 12. Các khoản phải trả ngắn hạn khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu niên độ</u>
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, BHYTN	1.167.210.749	702.385.831
Kinh phí công đoàn	337.598.787	311.467.548
Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn	1.621.273.050	135.350.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác (*)	84.356.178.477	52.812.448.383
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>87.482.261.063</u></b>	<b><u>53.961.651.762</u></b>

(\*) Chi tiết các khoản phải trả, phải nộp khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu niên độ</u>
Dự án nhà ở CB CNV - Quận 9	73.539.403	123.539.403
Quỹ tương trợ công nhân	2.515.109.430	13.906.050.812
Cổ tức phải trả	1.749.375.700	33.158.099.700
Khen thưởng cho HĐQT, BKS, Ban TGD	3.917.392.948	3.300.610.989
Kinh phí hoạt động của HĐQT & BKS	2.000.000.000	-
Vận chuyển và đầu công thu hoạch	935.043.523	407.753.134
Đường gia công giữ hộ khách hàng	37.725.533.356	-
Phải trả Brightway Group Co, Ltd	33.172.706.250	-
Các khoản phải trả khác	2.267.477.867	1.916.394.345
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>84.356.178.477</u></b>	<b><u>52.812.448.383</u></b>

# CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 03 năm 2015

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**

### 13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Giai đoạn từ 01/07/2014 đến 31/03/2015	Giai đoạn từ 01/07/2013 đến 31/03/2014
Số dư đầu kỳ	6.134.615.866	14.785.981.133
Tăng trong kỳ	5.318.202.499	-
Giảm trong kỳ	(5.312.471.374)	(13.211.529.464)
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>6.140.346.991</b>	<b>1.574.451.669</b>

### 14. Vốn chủ sở hữu

#### a Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
<b>Tại ngày 1/1/2014</b>	629.949.180.000	39.817.240.000	105.138.664.571	31.036.946.843	41.848.242.528
Tăng trong năm	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	44.318.354.160
Chia cổ tức	-	-	-	-	(31.497.459.000)
Trích lập quỹ	-	-	1.945.245.915	1.945.245.915	(8.559.082.027)
Sử dụng quỹ	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
<b>Tại ngày 30/06/2014</b>	<b>629.949.180.000</b>	<b>39.817.240.000</b>	<b>107.083.910.486</b>	<b>32.982.192.758</b>	<b>46.110.055.661</b>
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	72.481.334.184
Chia cổ tức	-	-	-	-	(31.497.459.000)
Trích lập quỹ	-	-	2.215.917.708	2.215.917.708	(9.750.037.915)
Sử dụng quỹ	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	(2.616.781.959)
<b>Tại ngày 31/03/2015</b>	<b>629.949.180.000</b>	<b>39.817.240.000</b>	<b>109.299.828.194</b>	<b>35.198.110.466</b>	<b>74.727.110.971</b>

# CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 03 năm 2015

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**

---

### b. Cổ tức

- Ngày 27 tháng 06 năm 2014 Hội đồng Quản trị đã ra Nghị quyết số 174/2014/QĐ-HĐQT về việc chia cổ tức đợt 2 năm 2013 bằng tiền mặt, tỷ lệ chia cổ tức 5%/ mệnh giá, thời gian thanh toán 25/07/2014.

- Ngày 22 tháng 11 năm 2014 Hội đồng Quản trị đã ra Nghị quyết số 426/2014/QĐ-HĐQT về việc chia cổ tức niên độ 2014 (từ 01/01/2014 đến 30/06/2014) bằng tiền mặt, tỷ lệ chia cổ tức 5%/ mệnh giá, thời gian thanh toán 22/12/2014.

### c. Cổ phiếu

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu niên độ</u>
<b>Số lượng cổ phiếu đã phát hành</b>	<b>62.994.918</b>	<b>62.994.918</b>
<b>Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng</b>	<b>62.994.918</b>	<b>62.994.918</b>
+ Cổ phiếu phổ thông	62.994.918	62.994.918
+ Cổ phiếu ưu đãi		
<b>Số lượng cổ phiếu được mua lại</b>	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>62.994.918</b>	<b>62.994.918</b>
+ Cổ phiếu phổ thông	62.994.918	62.994.918
+ Cổ phiếu ưu đãi		-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000đ/cổ phiếu.



# CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 03 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

### d. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Giai đoạn từ 01/01/2015-31/03/2015	Giai đoạn từ 01/01/2014-31/03/2014
(i) <i>Lãi cơ bản trên cổ phiếu trong kỳ</i>		
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	36.022.814.224	20.473.242.243
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	62.994.918	62.994.918
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu trong kỳ (EPS)</b>	<b>572</b>	<b>325</b>

	Giai đoạn từ 01/07/2014-31/03/2015	Giai đoạn từ 01/07/2013-31/03/2014
(ii) <i>Lãi cơ bản trên cổ phiếu lũy kế</i>		
* Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp lũy kế	72.481.334.184	54.258.715.221
* Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	62.994.918	45.981.692
- <i>Cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu kỳ</i>	62.994.918	31.497.459
- <i>Ảnh hưởng của số cổ phiếu phát hành cho cổ đông hiện hữu vào ngày 26/11/2013</i>	-	14.484.233
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu lũy kế (EPS)</b>	<b>1.151</b>	<b>1.180</b>

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

	Giai đoạn từ 01/01/2015-31/03/2015	Giai đoạn từ 01/01/2014-31/03/2014
1. <b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Doanh thu bán hàng	752.562.061.270	610.560.169.145
Doanh thu cung cấp dịch vụ	9.700.475.309	1.374.612.638
<b>Tổng cộng</b>	<b>762.262.536.579</b>	<b>611.934.781.783</b>
Các khoản giảm trừ	1.757.351.568	1.431.210.237
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>760.505.185.011</b>	<b>610.503.571.546</b>
2. <b>Giá vốn hàng bán</b>		
Giá vốn bán hàng	643.055.432.478	517.075.696.306
Giá vốn cung cấp dịch vụ	7.658.034.505	1.108.562.145
<b>Tổng cộng</b>	<b>650.713.466.983</b>	<b>518.184.258.451</b>

# CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 03 năm 2015

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**

	<b>Giai đoạn từ 01/01/2015-31/03/2015</b>	<b>Giai đoạn từ 01/01/2014-31/03/2014</b>
<b>3. Doanh thu tài chính</b>		
Lãi tiền gửi ngân hàng	348.080.775	673.233.804
Lãi từ đầu tư trồng mía	2.414.236.874	4.945.776.956
Lãi chênh lệch tỷ giá	690.422.342	150.280.677
Doanh thu tài chính khác	7.196.584.466	10.638.590.612
<b>Tổng cộng</b>	<b>10.649.324.457</b>	<b>16.407.882.049</b>
	<b>Giai đoạn từ 01/01/2015-31/03/2015</b>	<b>Giai đoạn từ 01/01/2014-31/03/2014</b>
<b>4. Chi phí tài chính</b>		
Chi phí lãi vay	16.288.919.028	21.825.493.297
Dự phòng (hoàn nhập) giảm giá chứng khoán	3.455.360.550	7.356.720.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá	2.195.282.080	691.870.015
Chi phí tài chính khác	-	163.816.319
<b>Tổng cộng</b>	<b>21.939.561.658</b>	<b>30.037.899.631</b>
	<b>Giai đoạn từ 01/01/2015-31/03/2015</b>	<b>Giai đoạn từ 01/01/2014-31/03/2014</b>
<b>5. Chi phí bán hàng</b>		
Chi phí nhân viên	6.114.313.194	5.848.988.623
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	1.128.827.106	267.881.379
Chi phí khấu hao tài sản cố định	348.639.705	291.459.069
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.254.662.411	10.948.817.230
Chi phí bằng tiền khác	9.282.588.036	5.433.497.614
<b>Tổng cộng</b>	<b>26.129.030.452</b>	<b>22.790.643.915</b>
	<b>Giai đoạn từ 01/01/2015-31/03/2015</b>	<b>Giai đoạn từ 01/01/2014-31/03/2014</b>
<b>6. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
Chi phí nhân viên	15.295.683.346	19.363.481.316
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	1.122.645.726	510.512.672
Chi phí khấu hao tài sản cố định	868.358.769	1.458.128.949
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	1.712.932.077	2.763.459.832
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.825.449.200	2.580.313.227
Chi phí bằng tiền khác	4.321.636.836	3.871.365.955
<b>Tổng cộng</b>	<b>26.146.705.954</b>	<b>30.547.261.951</b>

# CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 03 năm 2015

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**

	Giai đoạn từ 01/01/2015-31/03/2015	Giai đoạn từ 01/01/2014-31/03/2014
<b>7. Thu nhập khác</b>		
Thu từ thanh lý tài sản cố định	616.664.502	1.229.045.456
Thu tiền phạt từ khách hàng vi phạm hợp đồng	9.180.200	11.390.000
Thu nhập khác	52.511.369	73.333.307
<b>Tổng cộng</b>	<b>678.356.071</b>	<b>1.313.768.763</b>

	Giai đoạn từ 01/01/2015-31/03/2015	Giai đoạn từ 01/01/2014-31/03/2014
<b>8. Chi phí khác</b>		
Giá trị còn lại tài sản thanh lý	-	397.411.944
Chi phí khác	440.850.000	20.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>440.850.000</b>	<b>417.411.944</b>

### 9. Thuế thu nhập doanh nghiệp và lợi nhuận sau thuế

▪ Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại: Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành; chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

▪ Các báo cáo thuế của Công ty chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định thuế đối với các nghiệp vụ khác nhau có thể được hiểu theo nhiều cách khác nhau, do vậy, các số liệu thuế thể hiện trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

	Giai đoạn từ 01/01/2015-31/03/2015	Giai đoạn từ 01/01/2014-31/03/2014
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>46.463.250.492</b>	<b>26.247.746.466</b>
Các khoản điều chỉnh	993.278.001	-
<b>Tổng thu nhập chịu thuế</b>	<b>47.456.528.493</b>	<b>26.247.746.466</b>
Thuế TNDN phải nộp tạm tính	10.440.436.268	5.774.504.223
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>36.022.814.224</b>	<b>20.473.242.243</b>

# CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 03 năm 2015

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**

### VII. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Nhằm phục vụ mục đích quản lý, Công ty có quy mô hoạt động trên toàn quốc phân chia hoạt động của mình thành các bộ phận chính theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh như sau:

+ Đường sản xuất	+ Dịch vụ
+ Rượu sản xuất	+ Khác
+ Đường hàng hóa	

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 03 năm 2015

Đơn vị tính: 1.000 đồng

	Đường sản xuất	Rượu sản xuất	Đường hàng hóa	Dịch vụ	Khác	Loại trừ	Tổng cộng
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>484.049.535</b>	<b>5.632</b>	<b>210.227.244</b>	<b>9.700.475</b>	<b>56.522.298</b>		<b>760.505.185</b>
Từ khách hàng bên ngoài	484.049.535	5.632	210.227.244	9.700.475	56.522.298	-	760.505.185
Giữa các bộ phận							-
<b>Tổng cộng</b>	<b>484.049.535</b>	<b>5.632</b>	<b>210.227.244</b>	<b>9.700.475</b>	<b>56.522.298</b>	<b>-</b>	<b>760.505.185</b>
<b>Chi phí theo bộ phận</b>							
Chi phí phân bổ trực tiếp	380.100.422	7.812	207.235.287	7.658.035	55.711.913	-	650.713.467
<b>Kết quả hoạt động kinh doanh theo bộ phận</b>	<b>103.949.113</b>	<b>(2.179)</b>	<b>2.991.957</b>	<b>2.042.441</b>	<b>810.386</b>	<b>-</b>	<b>109.791.718</b>
Phân bổ chi phí gián tiếp	50.642.854	-	1.632.882	-	-	-	52.275.736
<b>Lợi nhuận trước thuế, thu nhập tài chính và chi phí tài chính (chưa bao gồm dự phòng giảm giá hàng tồn kho)</b>	<b>53.306.259</b>	<b>(2.179)</b>	<b>1.359.075</b>	<b>2.042.441</b>	<b>810.386</b>	<b>-</b>	<b>57.515.982</b>
Dự phòng(+)/ hoàn nhập (-) giảm giá hàng tồn kho	-	-	-	-	-	-	-
<b>Lợi nhuận trước thuế, thu nhập tài chính và chi phí tài chính (bao gồm dự phòng giảm giá hàng tồn kho)</b>	<b>53.306.259</b>	<b>(2.179)</b>	<b>1.359.075</b>	<b>2.042.441</b>	<b>810.386</b>	<b>-</b>	<b>57.515.982</b>
Thu nhập tài chính	-	-	-	-	10.649.324	-	10.649.324
Chi phí tài chính	-	-	-	-	21.939.562	-	21.939.562
Thu nhập/ (chi phí) khác	-	-	-	-	237.506	-	237.506
Lợi nhuận trước thuế	-	-	-	-	-	-	46.463.250
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-	10.440.436
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>							<b>36.022.814</b>

# CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 03 năm 2015

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**

### VIII. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN CÓ LIÊN QUAN

1. Các đối tác liên quan gồm có:

Cổ đông

Cty CP Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh

Tổng Công ty Mía Đường II- Cty Cổ Phần

Công ty CP Đầu Tư Thành Thành Công

Công ty CP Thương Mại Thành Thành Công

Công ty liên kết:

Công ty CP Nghiên Cứu Ứng Dụng Mía Đường

Thành Thành Công

Công ty con:

Công ty TNHH MTV Hải Vi

2. Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, các số dư với các bên liên quan như sau:

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu niên độ
<b>1 Công ty CP Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh</b>		
Phải thu	7.854.021.534	-
Phải trả	38.166.606.856	19.406.030
<b>2 Công ty CP Đầu tư Thành Thành Công</b>		
Phải thu	273.321.234.006	27.094.172.503
Phải trả	-	-
<b>3 Công ty CP Thương mại Thành Thành Công</b>		
Phải thu	72.076.989.920	14.453.625.001
Phải trả	1.003.051.853	359.941.853
<b>4 Công ty CP Nghiên Cứu Ứng Dụng Mía Đường Thành Thành Công</b>		
Phải thu	346.210.230	29.700.000
Phải trả	26.595.000	26.595.000
<b>5 Công ty TNHH MTV Hải Vi</b>		
Phải thu	648.200.430	-
Phải trả	8.735.134.221	3.694.199.927

3. Bản chất các giao dịch nội bộ quan trọng và giá trị giao dịch (chưa bao gồm thuế GTGT) trong năm như sau:

Chi tiết	Giai đoạn từ 01/01/2015-31/03/2015	Giai đoạn từ 01/01/2014-31/03/2014
<b>1 Công ty CP Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh</b>		
Mua hàng hóa, dịch vụ	534.169.500	22.408.801.714
Bán hàng, cung cấp dịch vụ	6.976.350.636	11.400.000
<b>2 Công ty CP Đầu tư Thành Thành Công</b>		
Mua hàng hóa, dịch vụ	185.209.355	-
Bán hàng	80.534.650.491	42.146.582.771
Doanh thu tài chính	5.486.244.006	3.226.391.610
<b>3 Công ty CP Thương mại Thành Thành Công</b>		
Mua hàng hóa, dịch vụ	33.602.771.434	59.296.556.136
Bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.784.869.719	2.727.240.803
Bán TSCĐ	136.363.636	-
Doanh thu tài chính	518.094.355	2.154.538.466
<b>4 Công ty CP Nghiên Cứu Ứng Dụng Mía Đường Thành Thành Công</b>		
Mua hàng hóa, dịch vụ	63.811.281	-
Bán hàng, cung cấp dịch vụ	3.096.000	-
<b>5 Công ty TNHH MTV Hải Vi</b>		
Bán hàng và cung cấp dịch vụ	4.412.309.416	-
Mua hàng	3.688.282.539	12.857.315.680
Doanh thu tài chính	-	106.660.848

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ

# CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 03 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

### IX. CÁC SỰ KIỆN VÀ NHỮNG ẢNH HƯỞNG QUAN TRỌNG KHÁC

#### 1. Kết quả kinh doanh giai đoạn 01/01/2015-31/03/2015 so với giai đoạn 01/01/2014-31/03/2015:

Kết quả kinh doanh trước thuế	Giai đoạn từ 01/01/2015- 31/03/2015	Giai đoạn từ 01/01/2014- 31/03/2014	Chênh lệch	Tỷ lệ
(1)	(2)	(3)	(4) = (2) - (3)	(5) = (4)/(3)
- Từ hoạt động sản xuất kinh doanh	49.918.611.042	33.604.466.466	16.314.144.576	48,55%
- Từ hoạt động đầu tư chứng khoán	(3.455.360.550)	(7.356.720.000)	3.901.359.450	53,03%
<b>Tổng cộng</b>	<b>46.463.250.492</b>	<b>26.247.746.466</b>	<b>20.215.504.026</b>	<b>77,02%</b>

#### 2. Các nguyên nhân ảnh hưởng chính đến kết quả kinh doanh giai đoạn 01/01/2015-31/03/2015 so với giai đoạn 01/01/2014-31/03/2014:

- Từ hoạt động sản xuất kinh doanh: lợi nhuận tăng 16,31 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2014, tỷ lệ tăng 48,55%, do:
  - Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng 17,47 tỷ đồng, tương đương tăng 18,93% so với cùng kỳ.
  - Doanh thu hoạt động tài chính giảm 5,76 tỷ đồng, tương đương giảm 35,1%
  - Chi phí tài chính kỳ này giảm 8,09 tỷ đồng tương đương giảm 29,96% so với cùng kỳ năm ngoái. Trong đó, chi phí lãi vay giảm 5,54 tỷ đồng, tương đương giảm 25,37%.
  - Chi phí bán hàng tăng so với cùng kỳ năm ngoái 14,65%.
  - Chi phí quản lý doanh nghiệp kỳ này giảm 14,41% so với cùng kỳ năm trước
- Từ hoạt động đầu tư chứng khoán: lợi nhuận tăng 3,9 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2014, tỷ lệ tăng 53,03%: Trong kỳ này Công ty lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán là 3,46 tỷ đồng, kỳ trước lập dự phòng là 7,36 tỷ đồng.

Lập biểu



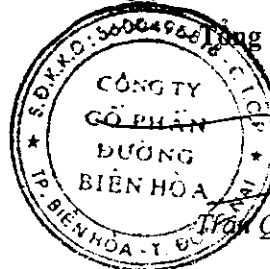
Đỗ Thị Thủy Tiên

Kế toán trưởng



Nguyễn Minh Tín

Ngày 12 tháng 5 năm 2015



Tổng Giám đốc



Trần Quế Trang